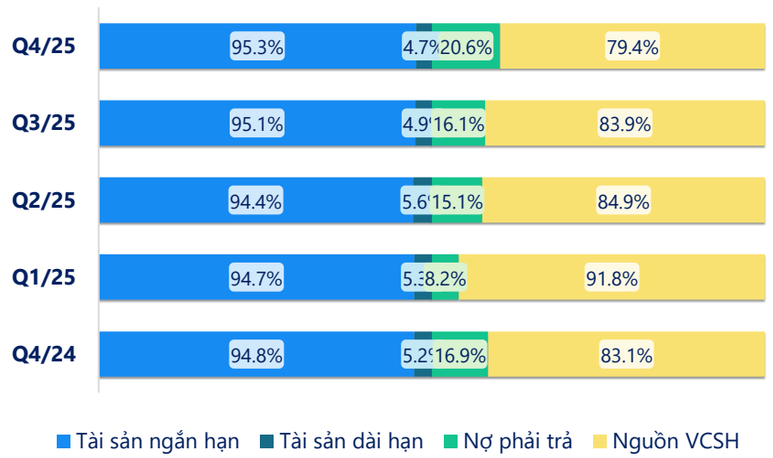
FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	63,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,980
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,307
SL cổ phiếu LH	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,130
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,172
P/E	7.5
EPS	8,515

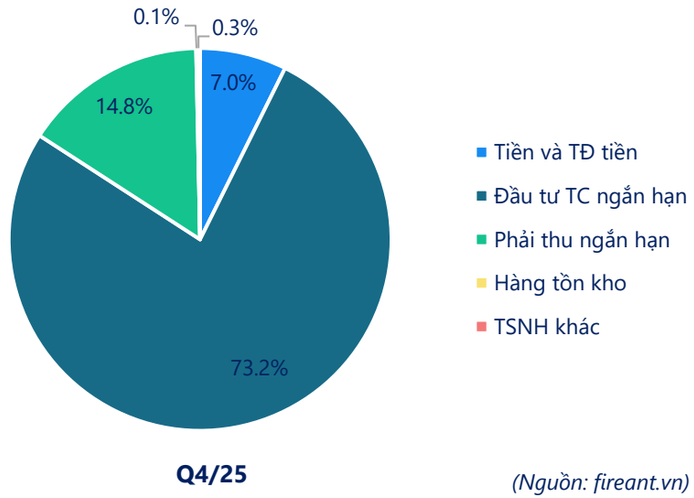
	YTD	1T	3T	6T
FOC	-12.2%	-1.7%	-1.5%	-4.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



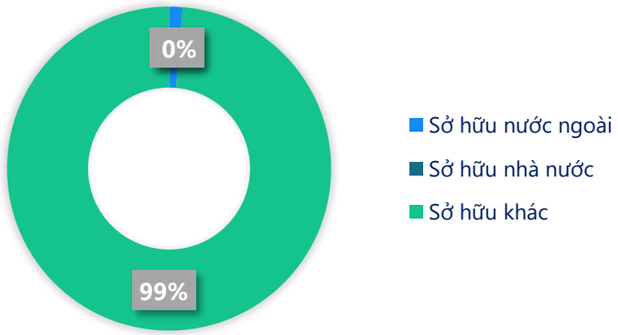
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



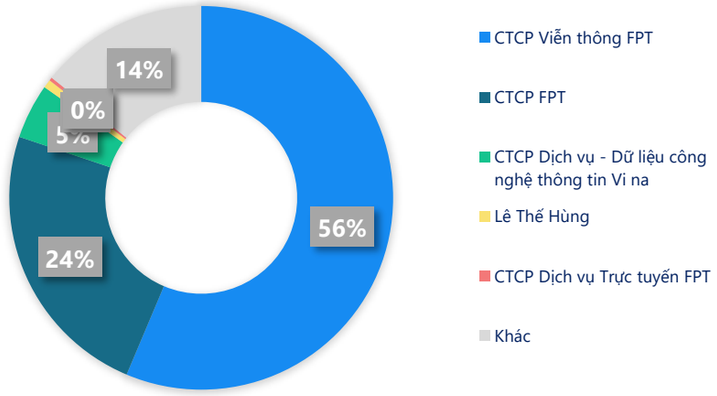
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



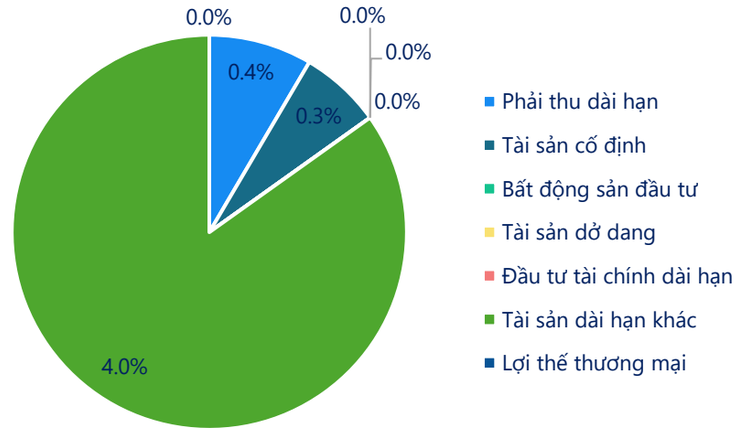
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

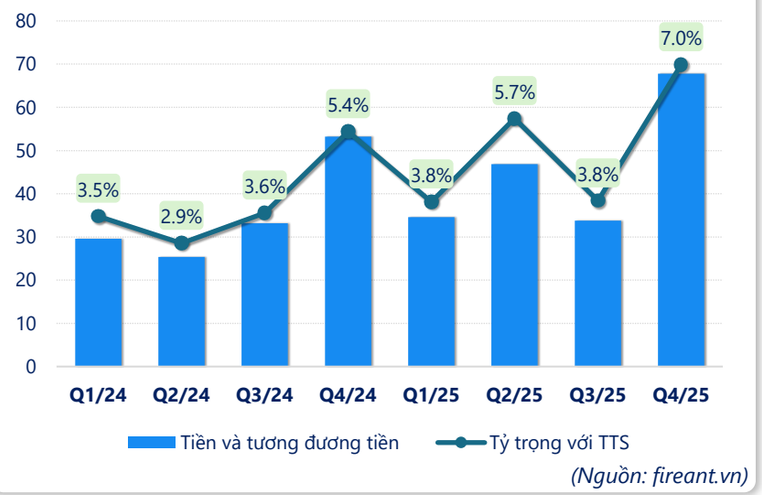


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

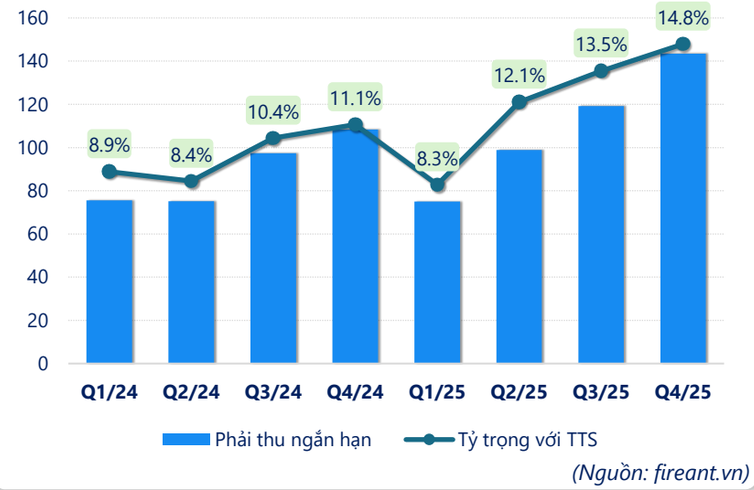
CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Tiền và tương đương tiền



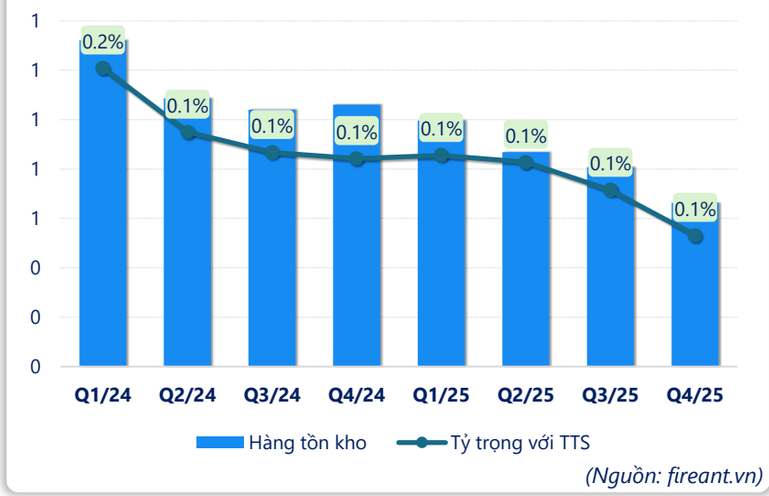
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



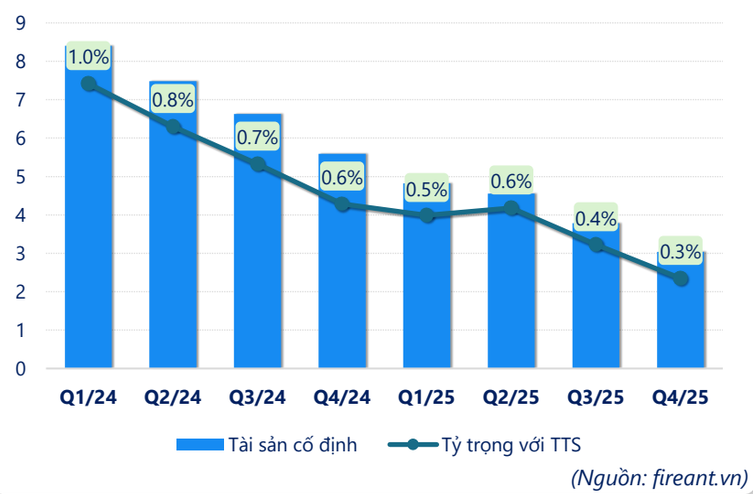
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



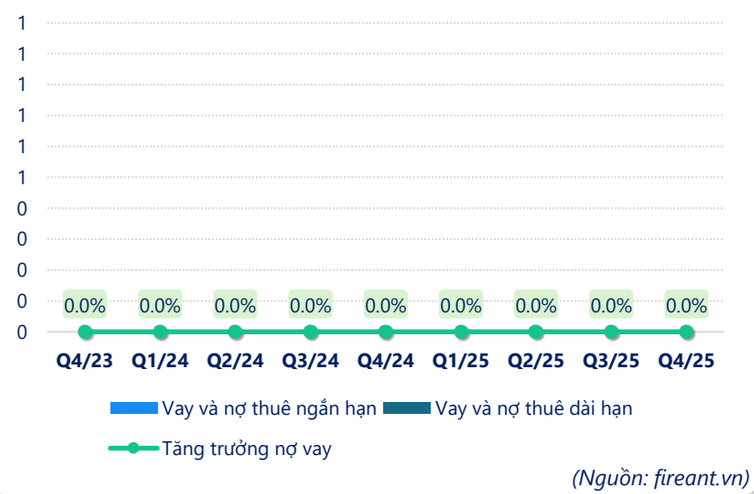
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



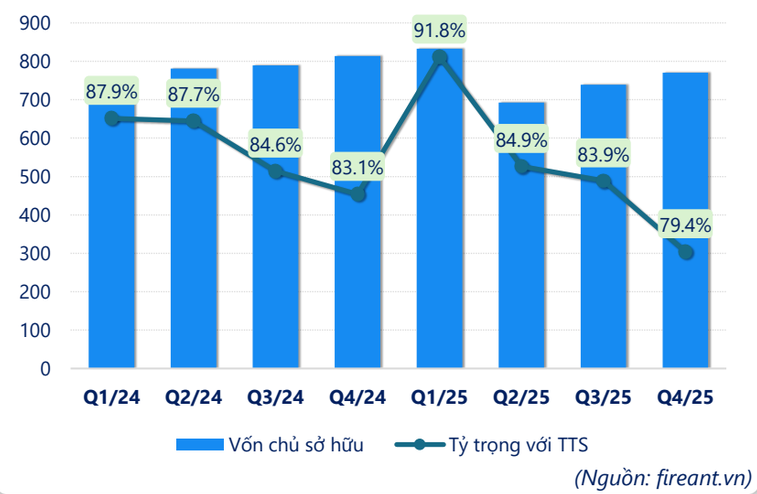
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

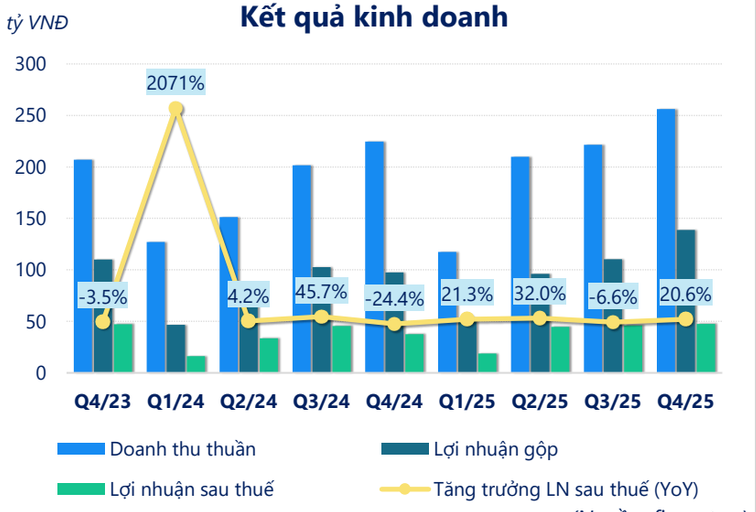


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

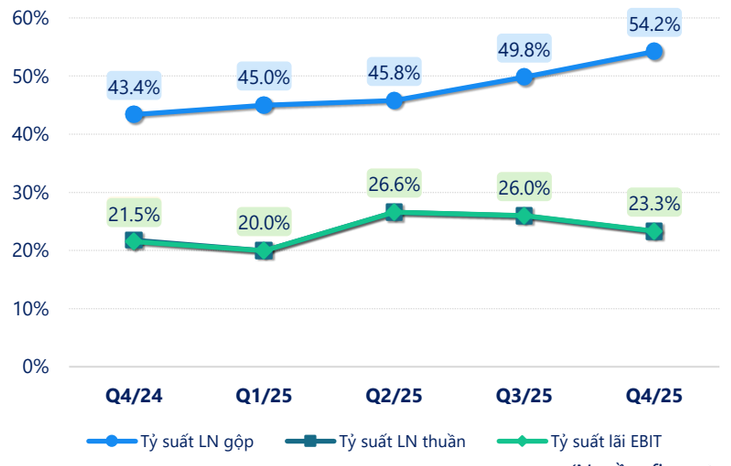
CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Kết quả kinh doanh



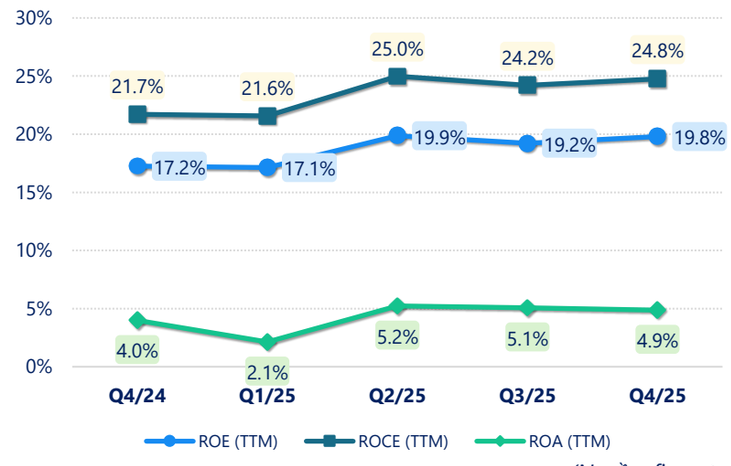
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



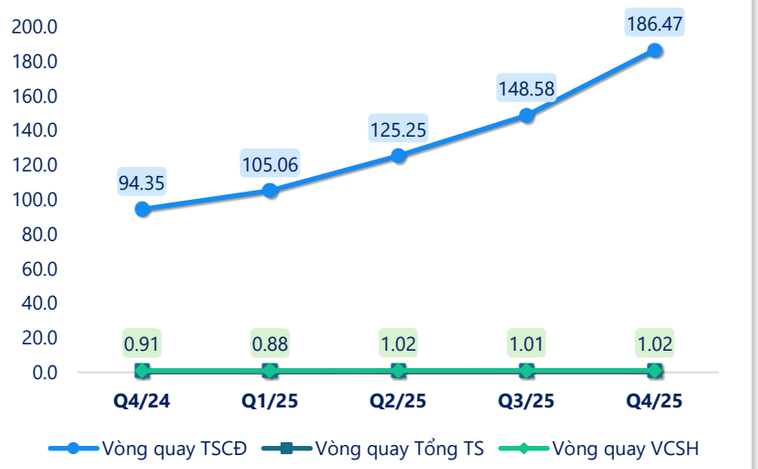
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



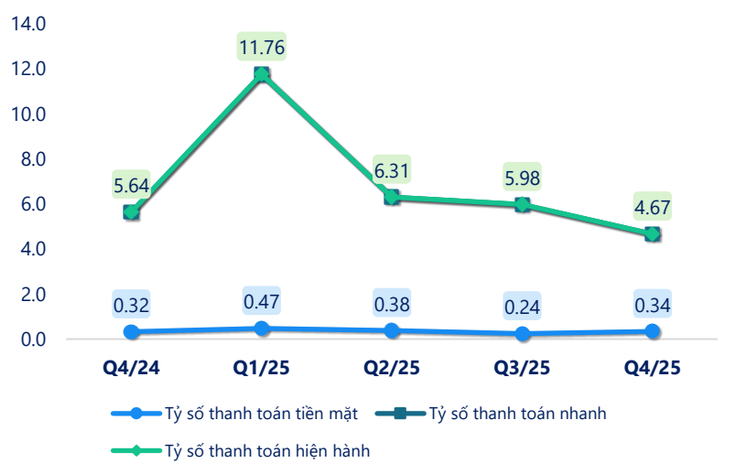
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



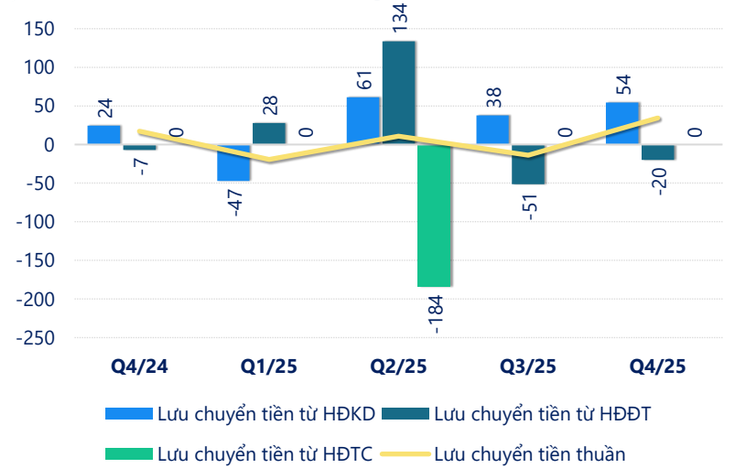
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**970**	**979**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	925	928	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	67.8	53.3	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	710	763	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	144	108	32.5%
Hàng tồn kho	0.66	1.06	-37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.44	2.75	-11.2%
Tài sản dài hạn	**45.5**	**50.9**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	3.85	0.60	539%
Tài sản cố định	3.04	5.59	-45.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**38.6**	**44.7**	**-13.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	166	20.4%
Nợ ngắn hạn	**198**	**165**	**20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	19.1	35.4%
Nợ dài hạn	1.27	0.94	34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**771**	**814**	**-5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**814**	**-5.3%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	225	117	210	221	256
Giá vốn hàng bán	127	64.6	114	111	117
Lợi nhuận gộp	97.5	52.9	96.0	110	139
Doanh thu HĐTC	12.5	10.5	11.5	9.23	9.67
Chi phí TC	0.20	0.00	0.12	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	17.7	23.2	32.5	51.9
Chi phí QLDN	29.1	22.2	28.5	29.4	37.0
LN thuần từ HĐKD	48.9	23.4	55.8	57.5	59.6
Lợi nhuận khác	-0.55	0.01	0.01	0.00	0.09
LN trước thuế	48.3	23.5	55.8	57.5	59.7
Lợi nhuận sau thuế	37.6	18.8	44.6	46.0	47.4
LNST của CĐ cty mẹ	37.6	18.8	44.6	46.0	47.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	-47.0	61.4	37.6	54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.99	27.7	134	-51.3	-19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-184	0	0
Tiền đầu kỳ	33.2	53.3	34.6	46.9	33.8
Lưu chuyển tiền thuần	**17.4**	**-19.3**	**10.7**	**-13.7**	**34.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.66	0.62	1.62	0.60	-0.38
Tiền cuối kỳ	53.3	34.6	46.9	33.8	67.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic